

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TUY PHONG  
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 50/2024/DS-ST

Ngày: 27-9-2024

V/v: “Tranh chấp thực hiện nghĩa vụ trả tiền”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY PHONG, TỈNH BÌNH THUẬN**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kiêm Uyên

Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Nguyễn Trọng Di

2/ Ông Phạm Hồng Sơn

Thư ký phiên tòa: Bà Mai Bích Hà Vy - Thư ký Tòa án huyện Tuy Phong  
Đại diện Viện kiểm sát huyện Tuy Phong tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa – Kiểm sát viên

Ngày 27 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 100/2024/TLST-DS ngày 10/5/2024 về việc “Tranh chấp thực hiện nghĩa vụ trả tiền” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 74/2024/QĐST-DS, ngày 20/8/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 81/2024/QĐDS-ST ngày 10/9/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Võ Văn L**, sinh năm 1974

Địa chỉ: **3 đường T, thị trấn P, huyện T, tỉnh Bình Thuận.**

Bị đơn: Bà **Trương Thị Bích V**, sinh năm 1972

Địa chỉ: **xóm B, Thôn L, xã H, huyện T, tỉnh Bình Thuận.**

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1977

Địa chỉ: **3 đường T, thị trấn P, huyện T, tỉnh Bình Thuận.**

(Có mặt nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; vắng mặt bị đơn không có lý do)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 16 tháng 4 năm 2024, lời khai và tại Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong nguyên đơn ông **Võ Văn L** (Viết tắt là ông **L**) trình bày:

Vợ chồng ông với bà **Trương Thị Bích V** (Viết tắt là bà **V**) không có họ hàng thân thích, chỉ quen biết. Khoảng thời gian trong năm 2018 bà **V** có vay

tiền của vợ chồng tôi mục đích làm ăn kinh doanh và cho vay lại. Do không biết ngày dương lịch nên thường lấy ngày âm lịch để giao dịch. Cụ thể:

Vào ngày 04 tháng 5 năm 2018 bà V vay vợ chồng ông số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), hai bên thỏa thuận lãi suất hàng tháng là 750.000 đồng, có làm giấy mượn tiền, thời hạn vay là 36 tháng (từ ngày 05 tháng 5 năm 2018 đến ngày 04 tháng 5 năm 2021), bà V trả lãi cho tôi đến tháng 11 năm 2018 thì ngưng không trả lãi nữa. Tất cả thỏa thuận trên đều thể hiện trong giấy “ Giấy Mượn tiền” mà hai bên đã ký, chữ ký của bà V.

Cũng trong tháng 11 năm 2018 âm lịch (cụ thể ngày 8 tháng 11 năm 2018) bà V tiếp tục đặt vấn đề vay của vợ chồng ông thêm số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng), bà V xin góp mỗi ngày 800.000 đồng, trong thời hạn 55 ngày. Tuy nhiên, bà V chỉ góp cho ông được 04 ngày từ ngày 08 tháng 11 năm 2018 đến ngày 11 tháng 11 năm 2018 thì bà ngưng không góp nữa. Bà V góp được số tiền 3.200.000 đồng.

Đến ngày 12 tháng 11 năm 2018 ông đến lấy tiền thì không thấy bà V nữa. Ông gọi điện thoại cho bà thì thuê bao không liên lạc được.

Trong năm 2018, ông đã nhiều lần yêu cầu bà V trả tiền bà V cứ hẹn cũng không trả cho vợ chồng ông.

Đến đầu năm 2019, ông có gặp bà V nói không có tiền góp mà chuyển số tiền góp đó qua trả tiền lời hàng tháng cho vợ chồng ông của số tiền 50.000.000 đồng và 40.000.000 đồng, tổng cộng hai khoản là 90.000.000 đồng, bà hứa hàng tháng sẽ trả cho ông số tiền 1.000.000 đồng cho đến khi trả hết nợ, nhưng không làm giấy xác nhận nợ, chỉ xác nhận bằng miệng. Bà V nói là số tiền 3.200.000 đồng đã góp được cho ông sẽ trừ vào số tiền lãi mà mấy tháng nay bà V chưa trả lãi cho vợ chồng ông.

Do bà V không trả như thỏa thuận nên tháng 02 năm 2019 vợ chồng ông có khởi kiện bà V tại tòa án nhân dân huyện Tuy Phong. Tại buổi hòa giải bà V1 có làm giấy “Giấy cam kết” có nội dung: “ Tôi còn nợ ông L ( *Võ Văn L*) 1974... tiền nợ = 90.000.000 đồng tôi xin trả hàng tháng là 1.000.000 đồng vào ngày 25-2 Âm lịch-2019” với nội dung trên có xác nhận còn nợ vợ chồng ông số tiền 90.000.000 đồng và cam kết sẽ có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông hàng tháng 1.000.000 đồng cho đến khi trả hết số nợ trên. Vì tin tưởng bà V nên vợ chồng ông cũng đồng ý cho bà trả dần hàng tháng cho tôi, nên ông rút đơn lại để cho bà V trả tiền, Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong đã ban hành Quyết định đình chỉ vì vợ chồng ông và bà V đã thỏa thuận được phương thức trả nợ. Nhưng từ năm 2019 đến khi ông nộp đơn khởi kiện lại thì bà V trả cho vợ chồng ông chỉ được 13.000.000 đồng bà V ngưng, không trả tiền nữa. Ông yêu cầu bà V trả nhiều lần nhưng bà cứ hẹn, đến nay cũng không trả. Vì vậy ông yêu cầu bà V phải có

trách nhiệm trả cho vợ chồng ông số tiền gốc: 77.000.000 đồng và lãi phát sinh đến khi nộp đơn khởi kiện là 43.890.000 đồng, tổng cộng là: 120.890.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu, tám trăm chín mươi ngàn đồng).

Tuy nhiên, sau khi Tòa án tiến hành làm việc lấy lời khai của bà V, bà V xác định là chỉ còn nợ vợ chồng ông số tiền 60.000.000 đồng, vì bà V đã trả được 30.000.000 đồng thì ông cũng đồng ý vì khi bà V trả tiền ông cũng không theo dõi rõ ràng có tháng trả có tháng không trả hoặc trả không đúng ngày cam kết nên ông không nắm bắt cụ thể số tiền bà V trả bao nhiêu.

Vì vậy, Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, ông rút lại yêu cầu khởi kiện với số tiền 60.890.000 đồng, ông yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong giải quyết buộc bà Trương Thị Bích V, có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông số tiền 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng). Ông cũng không yêu cầu tính lãi đối với số tiền trên. Ngoài ra ông không có ý kiến gì thêm.

Theo biên bản ghi lời khai tại nhà của bà V; Bà V trình bày: Bà xác nhận trước kia vợ chồng ông Võ Văn L có khởi kiện bà tại Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong; Tại phiên hòa giải bà xác nhận có nợ vợ chồng ông Võ Văn L số tiền 90.000.000 đồng, có làm giấy xác nhận nợ có tên “ Giấy cam kết” do chính bà viết, ký tên vào và bà hứa hàng tháng sẽ trả cho vợ chồng ông L số tiền 1.000.000 đồng cho đến khi trả hết nợ. Từ khi chốt nợ tại Tòa án thì bà đã trả cho vợ chồng ông L được 30.000.000 đồng, việc trả tiền do hai bên xác nhận bằng miệng, không có ký giấy trả tiền nên bà không có chứng về việc trả tiền để cung cấp cho Tòa án. Tuy nhiên, do hai năm nay bà khó khăn không có khả năng trả cho ông L nên ngưng đến nay. Nay bà xác nhận chỉ còn nợ vợ chồng ông Võ Văn L số tiền 60.000.000 đồng và chỉ đồng ý trả số tiền trên cho vợ chồng ông L bà không đồng ý trả số tiền 120.890.000 đồng. Tuy nhiên sau khi Tòa án tiến hành lấy lời khai của bà V xong bà vẫn không chịu ký vào biên bản, Tòa án yêu cầu đại diện địa phương xác nhận vào biên bản lấy lời khai của bà V để làm căn cứ giải quyết vụ án.

\* Theo biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B (Viết tắt là bà B) trình bày: Bà thống nhất với phần trình bày của chồng bà ông L.

Mặc dù bà không tham gia vào việc giao dịch làm ăn của chồng bà với bà V, nhưng sự việc làm ăn giữa ông L và bà V bà đều biết. Bà yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong giải quyết buộc bà Trương Thị Bích V, có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà số tiền 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng). Bà không yêu cầu tính lãi đối với số tiền trên.

Việc chồng bà ông **L** rút lại yêu cầu khởi kiện với số tiền 60.890.000 đồng và chỉ yêu cầu bà **Trương Thị Bích V** có trách nhiệm trả cho vợ chồng tôi số tiền 60.000.000 đồng (*Sáu mươi triệu đồng*), bà thống nhất với ý kiến của chồng bà ông **L**, bà không có ý kiến gì thêm.

Bà **V** mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án số: 100/TB- TLVA, ngày 10 tháng 5 năm 2024. Nhưng đều không có ý kiến bằng văn bản gửi Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong, cũng không có yêu cầu phản tố.

Ngoài ra, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải số: 100/TB-TA, ngày 10 tháng 7 năm 2024; Thông báo kết quả phiên họp ngày 29 tháng 7 năm 2024; Thông báo về phiên hòa giải số: 100A/TB-TA, ngày 01 tháng 8 năm 2024; Tuy nhiên, bà **V** đều vắng mặt không có lý do, nên không thể tiến hành hòa giải được. Bà **V** cũng không có ý kiến gì liên quan đến chứng cứ do nguyên đơn cung cấp.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phong phát biểu ý kiến như sau:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã tuân thủ theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án:

Việc chấp hành pháp luật tố tụng của nguyên đơn: vợ chồng ông **Võ Văn L** đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc chấp hành pháp luật tố tụng của bị đơn: bị đơn bà **Trương Thị Bích V** đã không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng quy định tại Điều 70, 72 BLTTDS. Tòa án đã tổng đạt trực tiếp các văn bản tố tụng nhưng bà **V** vắng mặt không có lý do tại phiên tòa hôm nay bà **V** tiếp tục vắng mặt không có lý do nên HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 227 BLTTDS xét xử vắng mặt bị đơn bà **V** là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn bà **Trương Thị Bích V** phải trả cho vợ chồng ông **Võ Văn L** số tiền 60.000.000 đồng (*Sáu mươi triệu đồng*).

Bà **Trương Thị Bích V** phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn bà **Trương Thị Bích V** có nơi cư trú tại: **xóm B, thôn L, xã H huyện T, tỉnh Bình Thuận** nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông **Võ Văn L** khởi kiện yêu cầu bà **Trương Thị Bích V** trả khoản tiền 60.000.000 đồng là do trước đây vợ chồng ông **L** cho bà **V** vay nhiều sau đó chốt nợ là 90.000.000 đồng. Tại buổi làm việc ngày 15/3/2019, ông **L** và bà **V** thống nhất chốt lại số tiền là 90.000.000 đồng thỏa thuận bà **V** sẽ trả cho vợ chồng ông **L** mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi trả hết nợ, đã làm Giấy cam kết và ông **L** rút đơn khởi kiện, nên Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong đã ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 22/2019/QĐST-DS ngày 15/3/2019. Tuy nhiên, sau khi Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong đình chỉ giải quyết vụ án, bà **V** chỉ trả cho ông **L** tháng được 13.000.000 đồng, sau đó không trả nữa nên ông **L** khởi kiện yêu cầu bà **V** số tiền gốc: 77.000.000 đồng và lãi phát sinh đến khi nộp đơn khởi kiện là 43.890.000 đồng, tổng cộng là: 120.890.000 đồng (*Một trăm hai mươi triệu, tám trăm chín mươi ngàn đồng*).

Từ nội dung vụ án và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Võ Văn L** nêu trên, xác định quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền*” theo quy định tại Điều 280 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông **Võ Văn L** xin rút lại yêu cầu khởi kiện với số tiền 60.890.000 đồng, ông chỉ yêu cầu bà **V** có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông số tiền 60.000.000 đồng (*Sáu mươi triệu đồng*) và không yêu cầu tính lãi đối với số tiền trên. Việc rút một phần yêu cầu của nguyên đơn không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu phù hợp với quy định pháp luật nên áp dụng khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành giao nhận các văn bản tố tụng cho bị đơn, bị đơn bà **V** vắng mặt tại phiên tòa ngày 10 tháng 9 năm 2024, tại phiên tòa hôm nay bà **V** tiếp tục vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, xử vắng mặt bị đơn bà **V** theo quy định của pháp luật;

[2] Về nội dung vụ án: tại phiên tòa vợ chồng ông **Võ Văn L** yêu cầu bà **Trương Thị Bích V** phải trả số tiền 60.000.000 đồng không yêu cầu tính lãi, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Tài liệu chứng cứ nguyên đơn cung cấp cho Tòa án:

Giấy cam kết ngày 25 tháng 02 năm 2019 (âm lịch) có chữ ký của **Trương Thị Bích V** có nội dung: “*Tôi còn nợ ông **L** ( **Võ Văn L**) 1974... tiền nợ = 90.000.000 đồng tôi xin trả hàng tháng là 1.000.000 đồng vào ngày 25-2 Âm*

lich-2019”; Giấy cam kết ngày 04 tháng 5 năm 2018 (âm lịch); Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 22/2019/QĐST-DS ngày 15/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong.

Tại biên bản ghi lời khai bà **Trương Thị Bích V** ngày 08/7/2024, bà **V** trình bày: “ Tôi thừa nhận có nợ vợ chồng ông **Võ Văn L** số tiền 90.000.000 đồng, có làm giấy xác nhận nợ có tên “ Giấy cam kết” do chính bà viết, ký tên vào và bà hứa hàng tháng sẽ trả cho vợ chồng ông **L** số tiền 1.000.000 đồng cho đến khi trả hết nợ. Từ khi chốt nợ tại Tòa án thì tôi đã trả cho vợ chồng ông **L** được 30.000.000 đồng, việc trả tiền do hai bên xác nhận bằng miệng, không có ký giấy trả tiền nên tôi không có chứng về việc trả tiền để cung cấp cho Tòa án. Tuy nhiên, do hai năm nay bà khó khăn không có khả năng trả cho ông **L** nên ngưng đến nay. Nay bà xác nhận chỉ còn nợ vợ chồng ông **Võ Văn L** số tiền 60.000.000 đồng và chỉ đồng ý trả số tiền trên cho vợ chồng ông **L**”.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án; các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; các Thông báo kết quả phiên họp và chứng cứ do nguyên đơn cung cấp. Nhưng bà **V** đều không có ý kiến liên quan đến yêu cầu khởi kiện, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp cũng như không có yêu cầu phản tố. Căn cứ vào khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 có thể khẳng định về chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là hợp lệ.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai các đương sự đã được thẩm tra tại phiên tòa, hội đồng xét xử nhận thấy bà **Trương Thị Bích V** có nợ tiền của vợ chồng ông **Võ Văn L**. Việc này phù hợp với các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp như mượn tiền, giấy xác nhận nợ và phù hợp với lời khai của bị đơn là bà **V** thừa nhận còn nợ nguyên đơn số tiền 60.000.000 đồng.

Về lãi suất: ông **L** không có yêu cầu gì. Cho nên, Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ những phân tích trên có căn cứ xác định bà **Trương Thị Bích V** có nợ của vợ chồng ông **Võ Văn L** nhưng không thực hiện việc thanh toán nợ là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó vợ chồng bà **L** khởi kiện yêu cầu bà **Trương Thị Bích V** phải có trách nhiệm hoàn trả số tiền 60.000.000 đồng là có căn cứ nên được chấp nhận.

Việc thay đổi số tiền khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên được chấp nhận.

Do nguyên đơn không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về phần án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên không phải chịu án phí. Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1, khoản 4 Điều 91, khoản 3 Điều 144, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 229; khoản 1 Điều 244, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 280, 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí của Tòa án.

### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Võ Văn L.**

2. Buộc bà **Trương Thị Bích V** phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông **Võ Văn L**; Bà **Nguyễn Thị B** số tiền **60.000.000 đồng** (*Sáu mươi triệu đồng*).

Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 60.890.000 đồng do nguyên đơn đã rút.

Về lãi chậm trả thi hành án: Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của nguyên đơn, nếu bị đơn chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: **Trương Thị Bích V** phải nộp **3.000.000 đồng** án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông **Võ Văn L** số tiền **3.022.000 đồng** tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0006812 ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tuy Phong.

4. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan báo cho họ biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (27-9-2024).

Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt hoặc niêm yết công khai bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7A và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND huyện Tuy Phong;
- TAND tỉnh Bình Thuận;
- Chi cục THADS huyện Tuy Phong;
- Lưu: Hồ sơ.

**Nguyễn Thị Kiên Uyên**